

Số: 77 /2026/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 9 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### **Ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện trung bình, xe buýt điện nhỏ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14;*

*Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về hoạt động vận tải đường bộ;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác;*

*Căn cứ Thông tư số 53/2014/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về bảo dưỡng kỹ thuật, sửa chữa phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 205/TTr-SXD ngày 24 tháng 8 năm 2026 về việc Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện trung bình, xe buýt điện nhỏ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện trung bình, xe buýt điện nhỏ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện trung bình, xe buýt điện nhỏ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/10/2026.

**Điều 3.** Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Công an, Tư pháp, Xây dựng (b/c);
- TTTU, TT HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Bắc Ninh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VB & QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, TH-ĐT, KTN, TTTT;
- Lưu: VT, KTN<sub>Hiếu</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Thế Tuấn**



## QUY ĐỊNH

**Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện trung bình, xe buýt điện nhỏ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 77 /2026/QĐ-UBND)

### Chương I

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện trung bình, xe buýt điện nhỏ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện trung bình, xe buýt điện nhỏ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

##### **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Xe buýt điện trung bình: Là xe buýt sử dụng động cơ điện, có sức chứa từ 41 đến 60 hành khách, được thiết kế theo quy chuẩn do Bộ Xây dựng quy định.

2. Xe buýt điện nhỏ: Là xe buýt sử dụng động cơ điện, có sức chứa tối đa đến 40 hành khách, được thiết kế theo quy chuẩn do Bộ Xây dựng quy định.

3. Bảo dưỡng định kỳ: Là công việc dự phòng được tiến hành bắt buộc sau một chu kỳ vận hành nhất định trong quá trình khai thác xe ô tô, theo nội dung công việc quy định nhằm duy trì trạng thái kỹ thuật tốt của xe ô tô. Bảo dưỡng định kỳ xe buýt điện trung bình, xe buýt điện nhỏ được chia thành 6 cấp: bảo dưỡng định kỳ cấp I, II, III, IV, V và VI.

Chu kỳ bảo dưỡng được tính bằng quãng đường xe chạy giữa hai lần bảo dưỡng kỹ thuật kế tiếp.

4. Sửa chữa: Là những hoạt động hoặc những biện pháp kỹ thuật nhằm khôi phục khả năng hoạt động bình thường của xe ô tô bằng cách phục hồi hoặc thay thế các chi tiết, hệ thống, tổng thành đã bị hư hỏng hoặc có dấu hiệu dẫn đến hư hỏng.

5. Định ngạch bảo dưỡng: Là quy định về quãng đường xe chạy (km) giữa các lần bảo dưỡng.

6. Định ngạch sửa chữa lớn: Là quy định về quãng đường xe chạy (km) giữa các lần sửa chữa lớn.

7. Định ngạch sử dụng lốp: Là quy định về quãng đường xe chạy (km) của một đời lốp.

8. Định ngạch sử dụng ắc quy: Là quy định về thời gian hoặc quãng đường xe chạy (km) của một đời ắc quy.

9. Định ngạch sử dụng dầu bôi trơn: Là quy định về quãng đường xe chạy (km) giữa các lần thay thế dầu bôi trơn.

10. Giá trị còn lại phương tiện: Là giá trị phần còn lại của xe sau khi thanh lý, được tính bằng tỷ lệ (%) so với nguyên giá.

### **Điều 3. Các nội dung của định mức kinh tế - kỹ thuật**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật, bao gồm các nhóm sau:

- a) Định mức khấu hao phương tiện;
- b) Định mức lao động, tiền lương (lái xe, nhân viên phục vụ);
- c) Định mức tiêu hao năng lượng điện;
- d) Định mức bảo dưỡng phương tiện (Cấp I, II, III, IV, V, VI);
- đ) Định mức sửa chữa phương tiện;
- e) Định mức thay thế vật tư, phụ tùng;
- g) Định mức quản lý, vận hành.

2. Định mức một số chỉ tiêu khác

- a) Chi phí chung;
- b) Lợi nhuận định mức;
- c) Chi phí quản lý, vận hành áp dụng khoa học công nghệ.

### **Điều 4. Hướng dẫn áp dụng**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước quản lý đối với hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt điện trung bình, xe buýt điện nhỏ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật được áp dụng cho xe buýt điện trung bình, xe buýt điện nhỏ nhập khẩu; xe sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam.

**Chương II****NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT****Điều 5. Định mức khấu hao phương tiện và giá trị còn lại của phương tiện****1. Định mức khấu hao phương tiện**

| <b>Loại xe</b>     | <b>Xe buýt điện trung bình và nhỏ</b> |
|--------------------|---------------------------------------|
| Tỷ lệ khấu hao/năm | 10%                                   |

**2. Định mức giá trị còn lại của phương tiện so với nguyên giá**

| <b>Loại xe</b>          | <b>Đơn vị</b> | <b>Định mức</b> |
|-------------------------|---------------|-----------------|
| Xe buýt điện trung bình | %             | 3               |
| Xe buýt điện nhỏ        | %             | 3               |

**Điều 6. Định mức lao động của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe**

| <b>TT</b> | <b>Chỉ tiêu Kinh tế - Kỹ thuật</b> | <b>Đơn vị</b>    | <b>Định mức cho lái xe, NVPV</b> |                      |
|-----------|------------------------------------|------------------|----------------------------------|----------------------|
|           |                                    |                  | <b>Buýt điện TB</b>              | <b>Buýt điện nhỏ</b> |
| 1         | Thời gian làm việc một ca lao động | Giờ/ca           | 8                                | 8                    |
| 2         | Số ngày làm việc trong tháng       | Ngày             | 26                               | 26                   |
| 3         | Số ngày làm việc trong năm         | Ngày             | 306                              | 306                  |
| 4         | Hệ số ngày làm việc                |                  | 1,17                             | 1,17                 |
| 5         | Hệ số ca lao động bình quân/ngày   | Ca lao động/ngày | 2,18                             | 2,13                 |
| 6         | Vận tốc xe chạy bình quân          | Km/h             | 35-50                            |                      |
| 7         | Hệ số ca xe bình quân/ngày (i)     | Ca xe/ngày       | *                                | *                    |
| 8         | Hành trình bình quân một ca xe (s) | Km/ca xe         | *                                | *                    |

|   |                                                 |             |   |   |
|---|-------------------------------------------------|-------------|---|---|
| 9 | Số lao động (lái xe, nhân viên phục vụ trên xe) | Người/ca xe | 1 | 1 |
|---|-------------------------------------------------|-------------|---|---|

Ghi chú: Các thông số đánh dấu “\*” được xác định cụ thể với từng tuyến buýt

**\* Hệ số ca xe bình quân ngày (i):**

$$i = \frac{T_{tn}}{T_{bq}}$$

$T_{tn}$ : Thời gian làm việc một ca xe: 8 giờ x 60 phút = 480 phút;

$T_{bq}$ : Thời gian bình quân/ca xe, được xác định như sau:

$$T_{bq} = \frac{(\sum_{i=1}^n T_{cx} + T_{hd} \times n)}{n}$$

Trong đó:

n: số lượng xe khai thác trong ngày;

$T_{cx}$ : Thời gian chạy xe;

$T_{hd}$ : Thời gian huy động.

**\* Hành trình bình quân 1 ca xe (s):**

$$S = \frac{\text{Số km xe chạy bình quân trong ngày}}{\text{Hệ số ca xe}} \quad (\text{km/ca})$$

Trong đó:

$$\text{Số km xe chạy trong ngày} = \frac{(m \times L_t + n \times L_{hd})}{n}$$

m: số lượt xe chạy trong ngày;

$L_t$ : Cự ly tuyến;

$L_{hd}$ : Cự ly huy động.

#### **Điều 7. Định mức tiền lương cho lái xe, nhân viên phục vụ trên xe**

| TT | Chỉ tiêu Kinh tế - Kỹ thuật         | Đơn vị | Định mức cho lái xe, NVPV |               |
|----|-------------------------------------|--------|---------------------------|---------------|
|    |                                     |        | Buýt điện TB              | Buýt điện nhỏ |
| 1  | Bậc lương lái xe                    | Bậc    | 3/4                       | 3/4           |
| 2  | Hệ số lương lái xe                  |        | 3,64                      | 3,25          |
| 3  | Bậc lương nhân viên phục vụ trên xe | Bậc    | 3/7                       | 2/7           |

|   |                                       |  |      |      |
|---|---------------------------------------|--|------|------|
| 4 | Hệ số lương nhân viên phục vụ trên xe |  | 2,16 | 1,83 |
|---|---------------------------------------|--|------|------|

Ghi chú:

Chi phí khác tính trong chi phí tiền lương, chi phí nhân công gồm: Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn thuộc trách nhiệm đóng của người sử dụng lao động được xác định theo quy định của pháp luật; chi phí ăn ca và chế độ khác của từng loại lao động (nếu có) theo quy định pháp luật.

Xác định tiền lương của lao động lái xe và nhân viên phục vụ: Được thực hiện theo Quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019.

Lương cơ sở: theo quy định hiện hành của nhà nước.

**Điều 8. Định mức tiêu hao năng lượng điện**

| TT | Loại xe                 | Đơn vị     | Định mức |
|----|-------------------------|------------|----------|
| 1  | Xe buýt điện trung bình | Kwh/100 km | 70       |
| 2  | Xe buýt điện nhỏ        | Kwh/100 km | 65       |

Ghi chú: Các xe có tuổi đời hoạt động từ năm thứ 5 trở đi áp dụng hệ số điều chỉnh là: 1,05.

**Điều 9. Định mức bảo dưỡng ngày cho xe buýt điện trung bình và xe buýt điện nhỏ**

| TT | Nội dung                                                     | Định mức lao động (giờ công) |            | Cấp bậc công việc |     |
|----|--------------------------------------------------------------|------------------------------|------------|-------------------|-----|
|    |                                                              | TB                           | Nhỏ        | TB                | Nhỏ |
| 1  | Rửa xe, vệ sinh trong xe                                     | 0,2                          | 0,2        | 3                 | 3   |
| 2  | Kiểm tra, điều chỉnh tình trạng đảm bảo kỹ thuật phương tiện | 0,2                          | 0,2        | 4                 | 4   |
|    | <b>Tổng</b>                                                  | <b>0,4</b>                   | <b>0,4</b> |                   |     |

**Điều 10. Bảo dưỡng cấp I cho xe buýt điện trung bình và xe buýt điện nhỏ****1. Định ngạch bảo dưỡng cấp I**

| <b>Loại xe</b>          | <b>Bảo dưỡng cấp I (Km)</b> |
|-------------------------|-----------------------------|
| Xe buýt điện Trung bình | 5.000                       |
| Xe buýt điện Nhỏ        | 5.000                       |

**2. Định mức lao động bảo dưỡng cấp I**

| <b>TT</b> | <b>Nội dung công việc</b>                                                                                                                                                    | <b>Định mức giờ công</b> |            | <b>Cấp bậc</b> |            |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|----------------|------------|
|           |                                                                                                                                                                              | <b>TB</b>                | <b>Nhỏ</b> | <b>TB</b>      | <b>Nhỏ</b> |
| 1         | Chuẩn bị tác nghiệp: hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ, dụng cụ, vật tư, phụ tùng.                                                                                         | 0,50                     | 0,50       | 3              | 3          |
| 2         | Rửa xe: vỏ xe, gầm xe, vệ sinh kết nước làm mát.                                                                                                                             | 2,00                     | 2,00       | 3              | 3          |
| 3         | Bắt đầu tác nghiệp: đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm tổng thành; kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định. | 0,50                     | 0,50       | 5              | 5          |
| 4         | Kiểm tra, xiết chặt các chi tiết, gối, khớp, hệ thống thuộc hệ thống gầm và khoang sau.                                                                                      | 0,25                     | 0,25       | 5              | 5          |
| 5         | Bơm mỡ vào các thanh lái, ốc phi dê.                                                                                                                                         | 0,25                     | 0,25       | 3              | 3          |
| 6         | Kiểm tra hiển thị trên màn hình taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi.                                                                                     | 0,50                     | 0,50       | 5              | 5          |

|    |                                                                                                                                                                                 |      |      |   |   |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|---|---|
| 7  | Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của các động cơ điện.                                                                                                   | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 8  | Kiểm tra tình trạng hoạt động và điều chỉnh nếu có bất thường của hệ thống cửa khách trước và sau.                                                                              | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 9  | Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V.                                                                                                                             | 0,25 | 0,25 | 4 | 4 |
| 10 | Kiểm tra rò rỉ và bổ sung nước làm mát động cơ điện cao áp tại bình nước phụ đến mức quy định.                                                                                  | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 11 | Kiểm tra má phanh, đĩa phanh, điều chỉnh hành trình tự do bàn đạp phanh, kiểm tra rò rỉ, hư hỏng tuy ô khí nén của hệ thống phanh. Kiểm tra tác dụng của phanh tay, phanh chân. | 1,50 | 1,50 | 5 | 5 |
| 12 | Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu, bổ sung dầu trợ lực lái nếu thiếu.                                                                                                  | 0,50 | 0,50 | 3 | 3 |
| 13 | Kiểm tra máy nén khí: rò rỉ dầu, quạt làm mát. Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí.                                                                    | 1,00 | 1,00 | 5 | 5 |
| 14 | Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần.                                                                                                        | 2,00 | 2,00 | 5 | 5 |
| 15 | Kiểm tra rò rỉ và bổ sung nước làm mát pin tại bình nước phụ trên nóc đến mức quy định.                                                                                         | 0,50 | 0,50 | 3 | 3 |

|    |                                                                                                                                    |              |              |   |   |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|---|---|
| 16 | Kiểm tra vệ sinh lọc gió điều hòa trần xe sạch sẽ, làm khô trước khi lắp lại.                                                      | 0,50         | 0,50         | 3 | 3 |
| 17 | Kiểm tra ga điều hòa, kiểm tra rò rỉ, bổ sung khi thiếu.                                                                           | 0,50         | 0,50         | 4 | 4 |
| 18 | Kiểm tra thang dốc, tra mỡ vào các bản lề, bơm mỡ vào các vị trí quy định (có vú mỡ). Vệ sinh bề mặt cảm biến.                     | 0,75         | 0,75         | 4 | 4 |
| 19 | Kiểm tra hoạt động đèn, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương.                                                            | 0,50         | 0,50         | 4 | 4 |
| 20 | Kiểm tra hoạt động, xiết lại hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe, kiểm tra bình cứu hỏa, búa thoát hiểm.     | 0,50         | 0,50         | 4 | 4 |
| 21 | Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các jack cắm, nối tín hiệu hệ thống điều hành hành, thiết bị công nghệ trên xe: camera, GPS, led, loa. | 2,00         | 2,00         | 5 | 5 |
| 22 | Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.                                                                                            | 1,00         | 1,00         | 4 | 4 |
|    |                                                                                                                                    | <b>17,00</b> | <b>17,00</b> |   |   |

### 3. Định mức vật tư phụ bảo dưỡng cấp I

| TT | Tên vật tư      | Đơn vị     | Số lượng |     |
|----|-----------------|------------|----------|-----|
|    |                 |            | TB       | Nhỏ |
| 1  | Dung dịch RP7   | Lọ (400ml) | 1,0      | 1,0 |
| 2  | Mỡ bơm bôi trơn | Kg         | 0,4      | 0,4 |

|   |                |      |     |     |
|---|----------------|------|-----|-----|
| 3 | Giẻ lau        | Kg   | 1,0 | 1,0 |
| 4 | Nước làm mát   | Lít  | 2,0 | 2,0 |
| 5 | Băng dính điện | Cuộn | 1,0 | 1,0 |
| 6 | Giấy ráp       | m    | 0,5 | 0,5 |

**Điều 11. Bảo dưỡng cấp II cho xe buýt điện trung bình và xe buýt điện nhỏ**

**1. Định ngạch bảo dưỡng cấp II**

| <b>Loại xe</b>          | <b>Bảo dưỡng cấp II (Km)</b> |
|-------------------------|------------------------------|
| Xe buýt điện trung bình | 10.000                       |
| Xe buýt điện nhỏ        | 10.000                       |

**2. Định mức lao động bảo dưỡng cấp II**

| <b>TT</b> | <b>Nội dung công việc</b>                                                                                                                                                    | <b>Định mức lao động (giờ công)</b> |            | <b>Cấp bậc công việc</b> |            |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------|--------------------------|------------|
|           |                                                                                                                                                                              | <b>TB</b>                           | <b>Nhỏ</b> | <b>TB</b>                | <b>Nhỏ</b> |
| 1         | Chuẩn bị tác nghiệp: hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ, dụng cụ, vật tư, phụ tùng.                                                                                         | 0,50                                | 0,50       | 3                        | 3          |
| 2         | Rửa xe: vỏ xe, gầm xe, vệ sinh két nước làm mát động cơ điện.                                                                                                                | 2,00                                | 2,00       | 3                        | 3          |
| 3         | Bắt đầu tác nghiệp: đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm tổng thành; kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định. | 0,50                                | 0,50       | 5                        | 5          |
| 4         | Bơm mỡ vào các thanh lái, ắc phi dê                                                                                                                                          | 0,25                                | 0,25       | 3                        | 3          |
| 5         | Kiểm tra hiển thị trên màn hình taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi.                                                                                     | 0,50                                | 0,50       | 5                        | 5          |

|    |                                                                                                                                                                                 |      |      |   |   |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|---|---|
| 6  | Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của động cơ điện.                                                                                                       | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 7  | Kiểm tra tình trạng hoạt động và điều chỉnh nếu có bất thường của hệ thống cửa khách trước và sau.                                                                              | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 8  | Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V.                                                                                                                             | 0,25 | 0,25 | 4 | 4 |
| 9  | Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của bộ chuyển đổi Inverter.                                                                                                     | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 10 | Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của SBOX.                                                                                                                       | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 11 | Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng Bộ All in 1.                                                                                                                    | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 12 | Kiểm tra rò rỉ và bổ sung nước làm mát động cơ điện cao áp tại bình nước phụ đến mức quy định.                                                                                  | 0,50 | 0,50 | 3 | 3 |
| 13 | Kiểm tra má phanh, đĩa phanh, điều chỉnh hành trình tự do bàn đạp phanh, kiểm tra rò rỉ, hư hỏng tuy ô khí nén của hệ thống phanh. Kiểm tra tác dụng của phanh tay, phanh chân. | 1,50 | 1,50 | 5 | 5 |
| 14 | Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu, bổ sung dầu trợ lực lái nếu thiếu.                                                                                                  | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 15 | Kiểm tra máy nén khí: rò rỉ dầu, quạt làm mát. Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí.                                                                    | 1,00 | 1,00 | 4 | 4 |
| 16 | Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần                                                                                                         | 2,00 | 2,00 | 5 | 5 |
| 17 | Kiểm tra dầu, lực xiết và xiết lại các vị trí trên các ốc găm, khoang sau.                                                                                                      | 1,00 | 1,00 | 5 | 5 |

|    |                                                                                                                                    |              |              |   |   |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|---|---|
| 18 | Kiểm tra rò rỉ và bổ sung nước làm mát pin tại bình nước phụ trên nóc xe đến mức quy định.                                         | 0,50         | 0,50         | 4 | 4 |
| 19 | Kiểm tra vệ sinh lọc gió điều hòa trên xe sạch sẽ, làm khô trước khi lắp lại.                                                      | 0,50         | 0,50         | 3 | 3 |
| 20 | Kiểm tra ga điều hòa, kiểm tra rò rỉ, bổ sung khi thiếu.                                                                           | 0,50         | 0,50         | 4 | 4 |
| 21 | Kiểm tra thang dốc, tra mỡ vào các bản lề, bơm mỡ vào các vị trí quy định (có vú mỡ). Vệ sinh bề mặt cảm biến.                     | 0,75         | 0,75         | 4 | 4 |
| 22 | Kiểm tra hoạt động Đèn, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương                                                             | 0,50         | 0,50         | 4 | 4 |
| 23 | Kiểm tra hoạt động, xiết lại hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe, kiểm tra bình cứu hỏa, búa thoát hiểm.     | 0,50         | 0,50         | 4 | 4 |
| 24 | Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu hệ thống điều hành hành, thiết bị công nghệ trên xe: camera, GPS, LED, loa. | 2,00         | 2,00         | 5 | 5 |
| 25 | Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.                                                                                            | 1,00         | 1,00         | 3 | 3 |
|    | <b>Cộng</b>                                                                                                                        | <b>19,25</b> | <b>19,25</b> |   |   |

### 3. Định mức vật tư phụ bảo dưỡng cấp II

| TT | Tên vật tư      | Đơn vị     | Số lượng |     |
|----|-----------------|------------|----------|-----|
|    |                 |            | TB       | Nhỏ |
| 1  | Dung dịch RP7   | Lọ (400ml) | 1,0      | 1,0 |
| 2  | Mỡ bơm bôi trơn | Kg         | 0,4      | 0,4 |

|   |                |      |     |     |
|---|----------------|------|-----|-----|
| 3 | Giẻ lau        | Kg   | 1,0 | 1,0 |
| 4 | Nước làm mát   | Lít  | 2,0 | 2,0 |
| 5 | Băng dính điện | Cuộn | 1,0 | 1,0 |
| 6 | Giấy ráp       | m    | 0,5 | 0,5 |

**Điều 12. Bảo dưỡng cấp III cho xe buýt điện trung bình và xe buýt điện nhỏ**

**1. Định ngạch bảo dưỡng cấp III**

| <b>Loại xe</b>          | <b>Bảo dưỡng cấp III (Km)</b> |
|-------------------------|-------------------------------|
| Xe buýt điện trung bình | 15.000                        |
| Xe buýt điện nhỏ        | 15.000                        |

**2. Định mức lao động bảo dưỡng cấp III**

| <b>TT</b> | <b>Nội dung công việc</b>                                                                                                                                                | <b>Định mức lao động (giờ công)</b> |            | <b>Cấp bậc công việc</b> |            |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------|--------------------------|------------|
|           |                                                                                                                                                                          | <b>TB</b>                           | <b>Nhỏ</b> | <b>TB</b>                | <b>Nhỏ</b> |
| 1         | Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng.                                                                                     | 0,50                                | 0,50       | 3                        | 3          |
| 2         | Rửa xe: vỏ xe, gầm xe, vệ sinh két nước làm mát.                                                                                                                         | 2,00                                | 2,00       | 3                        | 3          |
| 3         | Bắt đầu tác nghiệp: đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm thành; Kiểm tra xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định. | 0,50                                | 0,50       | 5                        | 5          |
| 4         | Bơm mỡ vào các thanh lái, ắc phi dê.                                                                                                                                     | 0,25                                | 0,25       | 3                        | 3          |
| 5         | Kiểm tra, xiết chặt các chi tiết, gối, khớp, hệ thống thuộc hệ thống gầm và khoang sau.                                                                                  | 0,25                                | 0,25       | 5                        | 5          |

|    |                                                                                                                                                                                 |      |      |   |   |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|---|---|
| 6  | Kiểm tra hiển thị trên màn hình taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi                                                                                         | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 7  | Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của động cơ điện                                                                                                        | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 8  | Kiểm tra tình trạng hoạt động và điều chỉnh nếu có bất thường của hệ thống cửa khách trước và sau                                                                               | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 9  | Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V                                                                                                                              | 0,25 | 0,25 | 4 | 4 |
| 10 | Kiểm tra, bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ nếu cần.                                                                                                                       | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 11 | Kiểm tra má phanh, đĩa phanh, điều chỉnh hành trình tự do bàn đạp phanh, kiểm tra rò rỉ, hư hỏng tuy ô khí nén của hệ thống phanh. Kiểm tra tác dụng của phanh tay, phanh chân. | 1,50 | 1,50 | 5 | 5 |
| 12 | Kiểm tra lực phanh, độ trượt ngang, góc đặt bánh xe bằng máy chuyên dùng, điều chỉnh nếu có sai lệch.                                                                           | 1,00 | 1,00 | 5 | 5 |
| 13 | Kiểm tra hư hỏng, xiết chặt các khớp nối: vô lăng, thước lái, rotuyn và các chi tiết liên quan                                                                                  | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 14 | Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu, bổ sung dầu trợ lực lái nếu thiếu.                                                                                                  | 0,50 | 0,50 | 3 | 3 |
| 15 | Kiểm tra máy nén khí: rò rỉ dầu, quạt làm mát, Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí.                                                                    | 1,00 | 1,00 | 5 | 5 |
| 16 | Kiểm tra hệ thống treo trước: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo                                              | 1,50 | 1,50 | 5 | 5 |

|    |                                                                                                                                                             |      |      |   |   |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|---|---|
| 17 | Kiểm tra hệ thống treo sau: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo                            | 1,50 | 1,50 | 5 | 5 |
| 18 | Tháo vệ sinh, kiểm tra 04 moay ơ                                                                                                                            | 4,00 | 4,00 | 5 | 5 |
| 19 | Kiểm tra hoạt động của van điều khiển độ cao nhíp hơi, điều chỉnh về vị trí nguyên bản.                                                                     | 1,00 | 1,00 | 5 | 5 |
| 20 | Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần                                                                                     | 2,00 | 2,00 | 5 | 5 |
| 21 | Kiểm tra độ sâu và độ mòn hoa lốp                                                                                                                           | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 22 | Thực hiện cân bằng lốp, đảo lốp                                                                                                                             | 1,50 | 1,50 | 5 | 5 |
| 23 | Kiểm tra, thay thế trụ đứng nếu hư hỏng.                                                                                                                    | 2,00 | 2,00 | 5 | 5 |
| 24 | Kiểm tra và bổ sung nước làm mát động cơ điện cao áp tại bình nước phụ đến mức quy định; kiểm tra két nước làm mát động cơ, mô tơ quạt làm mát nước động cơ | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 25 | Kiểm tra rò rỉ và bổ sung nước làm mát pin tại bình nước phụ trên nóc đến mức quy định.                                                                     | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 26 | Kiểm tra vệ sinh lọc gió điều hòa trần xe sạch sẽ, làm khô trước khi lắp lại.                                                                               | 0,50 | 0,50 | 3 | 3 |
| 27 | Kiểm tra ga điều hòa, kiểm tra rò rỉ, bổ sung khí thiếu.                                                                                                    | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 28 | Kiểm tra thang dốc, tra mỡ vào các bản lề, bơm mỡ vào các vị trí quy định (có vú mỡ). Vệ sinh bề mặt cảm biến.                                              | 0,75 | 0,75 | 4 | 4 |
| 29 | Kiểm tra hoạt động đèn, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương                                                                                      | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |

|    |                                                                                                                                    |              |              |   |   |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|---|---|
| 30 | Kiểm tra hoạt động, xiết lại hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe, kiểm tra bình cứu hỏa, búa thoát hiểm.     | 0,50         | 0,50         | 4 | 4 |
| 31 | Kiểm tra và bổ sung nước rửa kính tại bình nước đến mức quy định.                                                                  | 0,25         | 0,25         | 3 | 3 |
| 32 | Kiểm tra lưỡi gạt mưa nứt, vỡ, mòn và thay thế nếu cần.                                                                            | 0,25         | 0,25         | 3 | 3 |
| 33 | Kiểm tra hoạt động cảm biến, vệ sinh cảm biến thân xe (Cảm biến đỗ, lùi)                                                           | 0,50         | 0,50         | 5 | 5 |
| 34 | Kiểm tra mức độ chắc chắn của bản lề và vị trí lắp các nắp che sửa chữa                                                            | 0,25         | 0,25         | 4 | 4 |
| 35 | Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu hệ thống điều hành hành, thiết bị công nghệ trên xe: camera, GPS, LED, loa. | 2,00         | 2,00         | 5 | 5 |
| 36 | Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.                                                                                            | 1,00         | 1,00         | 3 | 3 |
|    | <b>Cộng</b>                                                                                                                        | <b>32,25</b> | <b>32,25</b> |   |   |

### 3. Định mức vật tư phụ bảo dưỡng cấp III

| TT | Tên vật tư      | Đơn vị     | Số lượng |     |
|----|-----------------|------------|----------|-----|
|    |                 |            | TB       | Nhỏ |
| 1  | Dung dịch RP7   | Lọ (400ml) | 1,0      | 1,0 |
| 2  | Mỡ bơm bôi trơn | Kg         | 0,4      | 0,4 |
| 3  | Giẻ lau         | Kg         | 1,0      | 1,0 |
| 4  | Nước làm mát    | Lít        | 2,0      | 2,0 |
| 5  | Băng dính điện  | Cuộn       | 1,0      | 1,0 |
| 6  | Giấy ráp        | m          | 0,5      | 0,5 |

**Điều 13. Bảo dưỡng cấp IV cho xe buýt điện trung bình và xe buýt điện nhỏ****1. Định ngạch bảo dưỡng cấp IV**

| <b>Loại xe</b>          | <b>Bảo dưỡng cấp IV (Km)</b> |
|-------------------------|------------------------------|
| Xe buýt điện trung bình | 20.000                       |
| Xe buýt điện nhỏ        | 20.000                       |

**2. Định mức lao động bảo dưỡng cấp IV**

| <b>TT</b> | <b>Nội dung công việc</b>                                                                                                                                               | <b>Định mức lao động (giờ công)</b> |            | <b>Cấp bậc công việc</b> |            |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------|--------------------------|------------|
|           |                                                                                                                                                                         | <b>TB</b>                           | <b>Nhỏ</b> | <b>TB</b>                | <b>Nhỏ</b> |
| 1         | Chuẩn bị tác nghiệp: hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng.                                                                                    | 0,50                                | 0,50       | 3                        | 3          |
| 2         | Rửa xe: vỏ xe, gầm xe, vệ sinh két nước làm mát.                                                                                                                        | 2,00                                | 2,00       | 3                        | 3          |
| 3         | Bắt đầu tác nghiệp: đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định. | 0,50                                | 0,50       | 5                        | 5          |
| 4         | Kiểm tra hiển thị trên màn hình taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi                                                                                 | 0,50                                | 0,50       | 5                        | 5          |
| 5         | Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của động cơ điện.                                                                                               | 0,50                                | 0,50       | 5                        | 5          |
| 6         | Kiểm tra tình trạng hoạt động và điều chỉnh nếu có bất thường của hệ thống cửa khách trước và sau                                                                       | 0,25                                | 0,25       | 5                        | 5          |
| 7         | Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V                                                                                                                      | 0,25                                | 0,25       | 4                        | 4          |
| 8         | Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của bộ chuyển đổi Inverter                                                                                              | 0,50                                | 0,50       | 5                        | 5          |

|    |                                                                                                                                                                                 |      |      |   |   |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|---|---|
| 9  | Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của SBOX                                                                                                                        | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 10 | Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng Bộ All in 1                                                                                                                     | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 11 | Kiểm tra, bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ điện.                                                                                                                          | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 12 | Kiểm tra rò rỉ và bổ sung nước làm mát pin tại bình nước phụ trên nóc đến mức quy định.                                                                                         | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 13 | Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng kết nước, đường ống làm mát và các kết nối của hệ thống làm mát động cơ điện và pin cao áp.                                                         | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 14 | Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, hoạt động của các bơm nước làm mát động cơ điện, pin cao áp.                                                                                       | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 15 | Kiểm tra cảm biến nhiệt độ về hư hỏng hoặc ngoại vật tác động của hệ thống làm mát động cơ điện, pin.                                                                           | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 16 | Kiểm tra má phanh, đĩa phanh, điều chỉnh hành trình tự do bàn đạp phanh, kiểm tra rò rỉ, hư hỏng tuy ô khí nén của hệ thống phanh. Kiểm tra tác dụng của phanh tay, phanh chân. | 1,50 | 1,50 | 5 | 5 |
| 17 | Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu, bổ sung dầu trợ lực lái nếu thiếu.                                                                                                  | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 18 | Kiểm tra máy nén khí: rò rỉ dầu, quạt làm mát. Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí.                                                                    | 1,00 | 1,00 | 4 | 4 |
| 19 | Kiểm tra, thay thế lọc sấy khô khí nén khi đến định ngạch.                                                                                                                      | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 20 | Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần                                                                                                         | 1,00 | 1,00 | 5 | 5 |

|    |                                                                                                                                          |              |              |   |   |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|---|---|
| 21 | Kiểm tra dầu, lực xiết và xiết lại các vị trí trên các ốc gầm, khoang sau                                                                | 0,50         | 0,50         | 5 | 5 |
| 22 | Bơm mỡ vào các thanh lái, ốc phi dê.                                                                                                     | 0,25         | 0,25         | 3 | 3 |
| 23 | Kiểm tra và bổ sung nước làm mát Pin tại bình nước phụ đến mức quy định                                                                  | 0,50         | 0,50         | 4 | 4 |
| 24 | Kiểm tra vệ sinh lọc gió điều hòa trần xe sạch sẽ, làm khô trước khi lắp lại.                                                            | 0,50         | 0,50         | 3 | 3 |
| 25 | Kiểm tra ga điều hòa, kiểm tra rò rỉ, bổ sung khi thiếu.                                                                                 | 0,50         | 0,50         | 4 | 4 |
| 26 | Kiểm tra thang dốc, tra mỡ vào các bản lề, bơm mỡ vào các vị trí quy định (có vú mỡ). Vệ sinh bề mặt cảm biến.                           | 0,75         | 0,75         | 4 | 4 |
| 27 | Kiểm tra hoạt động đèn, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương                                                                   | 0,50         | 0,50         | 4 | 4 |
| 28 | Kiểm tra hoạt động, xiết lại hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe, kiểm tra bình cứu hỏa, búa thoát hiểm – bổ sung. | 0,50         | 0,50         | 4 | 4 |
| 29 | Kiểm tra và bổ sung nước rửa kính tại bình nước đến mức quy định                                                                         | 0,25         | 0,25         | 3 | 3 |
| 30 | Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nối tín hiệu hệ thống điều hành, thiết bị công nghệ trên xe: camera, GPS, led, loa, ...        | 2,00         | 2,00         | 5 | 5 |
| 31 | Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.                                                                                                  | 1,00         | 1,00         | 3 | 3 |
|    | <b>Cộng</b>                                                                                                                              | <b>20,25</b> | <b>20,25</b> |   |   |

### 3. Định mức vật tư phụ bảo dưỡng cấp IV

| TT | Tên vật tư    | Đơn vị     | Số lượng |     |
|----|---------------|------------|----------|-----|
|    |               |            | TB       | Nhỏ |
| 1  | Dung dịch RP7 | Lọ (400ml) | 1,0      | 1,0 |

|   |                 |      |     |     |
|---|-----------------|------|-----|-----|
| 2 | Mỡ bơm bôi trơn | Kg   | 0,4 | 0,4 |
| 3 | Giẻ lau         | Kg   | 1,0 | 1,0 |
| 4 | Nước làm mát    | Lít  | 2,0 | 2,0 |
| 5 | Băng dính điện  | Cuộn | 1,0 | 1,0 |
| 6 | Giấy ráp        | m    | 0,5 | 0,5 |

**Điều 14. Bảo dưỡng cấp V cho xe buýt điện trung bình và xe buýt điện nhỏ**

**1. Định ngạch bảo dưỡng cấp V**

| <b>Loại xe</b>          | <b>Bảo dưỡng cấp V (Km)</b> |
|-------------------------|-----------------------------|
| Xe buýt điện trung bình | 30.000                      |
| Xe buýt điện nhỏ        | 30.000                      |

**2. Định mức lao động bảo dưỡng cấp V**

| <b>TT</b> | <b>Nội dung công việc</b>                                                                                                                                               | <b>Định mức lao động (giờ công)</b> |            | <b>Cấp bậc công việc</b> |            |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------|--------------------------|------------|
|           |                                                                                                                                                                         | <b>TB</b>                           | <b>Nhỏ</b> | <b>TB</b>                | <b>Nhỏ</b> |
| 1         | Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng.                                                                                    | 0,50                                | 0,50       | 3                        | 3          |
| 2         | Rửa xe: Vỗ xe, gầm xe, dàn nóng dàn lạnh điều hòa; Rửa két nước làm mát.                                                                                                | 4,00                                | 4,00       | 3                        | 3          |
| 3         | Bắt đầu tác nghiệp: Đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định. | 0,50                                | 0,50       | 5                        | 5          |

|    |                                                                                                                                                                                 |      |      |   |   |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|---|---|
| 4  | Kiểm tra hiển thị trên màn hình taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi                                                                                         | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 5  | Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của động cơ điện.                                                                                                       | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 6  | Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V                                                                                                                              | 0,25 | 0,25 | 4 | 4 |
| 7  | Kiểm tra hư hỏng ngoại quan. Kiểm tra cách điện các đường dây điện cao áp và hệ thống điện cao áp trên xe.                                                                      | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 8  | Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của bộ chuyển đổi Inverter.                                                                                                     | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 9  | Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của SBOX.                                                                                                                       | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 10 | Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng Bộ All in 1.                                                                                                                    | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 11 | Kiểm tra , bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ nếu cần.                                                                                                                      | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 12 | Kiểm tra má phanh, đĩa phanh, điều chỉnh hành trình tự do bàn đạp phanh, kiểm tra rò rỉ, hư hỏng tuy ô khí nén của hệ thống phanh. Kiểm tra tác dụng của phanh tay, phanh chân. | 1,50 | 1,50 | 5 | 5 |
| 13 | Kiểm tra lực phanh, độ trượt ngang, góc đặt bánh xe bằng máy chuyên dùng, điều chỉnh nếu có sai lệch.                                                                           | 1,00 | 1,00 | 5 | 5 |
| 14 | Kiểm tra hư hỏng, xiết chặt các khớp nối: vô lăng, thước lái, rotuyn và các chi tiết liên quan                                                                                  | 1,00 | 1,00 | 5 | 5 |
| 15 | Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu, bổ sung dầu trợ lực lái nếu thiếu.                                                                                                  | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |

|    |                                                                                                                                                                |      |      |   |   |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|---|---|
| 16 | Kiểm tra máy nén khí: rò rỉ dầu, quạt làm mát,... Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí.                                                | 1,00 | 1,00 | 5 | 5 |
| 17 | Kiểm tra hệ thống treo trước: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo                             | 1,50 | 1,50 | 5 | 5 |
| 18 | Kiểm tra hệ thống treo sau: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo                               | 1,50 | 1,50 | 5 | 5 |
| 19 | Kiểm tra hoạt động của cảm biến chiều cao, vệ sinh cảm biến, giắc cắm. Kiểm tra hoạt động của van điều khiển độ cao nhíp hơi, điều chỉnh về vị trí nguyên bản. | 1,00 | 1,00 | 5 | 5 |
| 20 | Tháo vệ sinh, kiểm tra 04 moay ơ                                                                                                                               | 4,00 | 4,00 | 5 | 5 |
| 21 | Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần                                                                                        | 1,00 | 1,00 | 5 | 5 |
| 22 | Kiểm tra độ sâu và độ mòn hoa lốp                                                                                                                              | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 23 | Thực hiện cân bằng lốp, đảo lốp                                                                                                                                | 1,50 | 1,50 | 5 | 5 |
| 24 | Kiểm tra, điều chỉnh góc đặt bánh xe. Kiểm tra, thay thế trụ đứng nếu hỏng                                                                                     | 2,00 | 2,00 | 5 | 5 |
| 25 | Kiểm tra dầu, lực xiết và xiết lại các vị trí trên các ốc găm, khoang sau                                                                                      | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 26 | Bơm mỡ vào các thanh lái, ắc phi dê.                                                                                                                           | 0,25 | 0,25 | 3 | 3 |
| 27 | Kiểm tra đường ống làm mát pin, làm mát động cơ điện và các kết nối, chỉ thay thế khi gãy vỡ hoặc hư hỏng                                                      | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |

|    |                                                                                                                                                                                       |      |      |   |   |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|---|---|
| 28 | Kiểm tra bơm nước và chỉ thay thế khi gãy vỡ hoặc hư hỏng                                                                                                                             | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 29 | Kiểm tra và bổ sung nước làm mát động cơ điện cao áp tại bình nước phụ đến mức quy định.                                                                                              | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 30 | Kiểm tra rò rỉ và bổ sung nước làm mát pin tại bình nước phụ trên nóc đến mức quy định.                                                                                               | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 31 | Kiểm tra, vệ sinh thành phần điện áp cao trong BTMS: sạch sẽ và không có dấu hiệu hư hỏng, các dây điện kết nối và tiếp xúc tốt. Tiến hành đo điện trở cách điện ( $\geq 5M\Omega$ ). | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 32 | Kiểm tra vệ sinh lọc gió điều hòa trần xe sạch sẽ, làm khô trước khi lắp lại.                                                                                                         | 0,50 | 0,50 | 3 | 3 |
| 33 | Kiểm tra ga điều hòa, kiểm tra rò rỉ, bổ sung khi thiếu.                                                                                                                              | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 34 | Kiểm tra vệ sinh tấm lọc điều hòa (tấm lọc vị trí dàn lạnh – nếu có) sạch và không có dấu hiệu của vết dầu, bẩn, mất nguyên vẹn.                                                      | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 35 | Kiểm tra, vệ sinh các thành phần điện áp cao trong hệ thống điều hòa: sạch sẽ và không có dấu hiệu hư hỏng. Đo điện trở cách điện ( $\geq 10M\Omega$ )                                | 1,00 | 1,00 | 5 | 5 |
| 36 | Kiểm tra, vệ sinh quạt dàn lạnh: Sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường.                                                                                                            | 1,50 | 1,50 | 4 | 4 |
| 37 | Kiểm tra, vệ sinh quạt dàn nóng: sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường.                                                                                                            | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 38 | Kiểm tra bảng rơ le, cầu chì, hệ thống dây điện, điều khiển: Không có dấu hiệu hư hỏng, các điểm tiếp xúc tốt.                                                                        | 2,00 | 2,00 | 4 | 4 |

|    |                                                                                                                                         |      |      |   |   |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|---|---|
| 39 | Kiểm tra tình trạng lắp ráp điều hòa để tránh các tiếng ồn không mong muốn.                                                             | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 40 | Kiểm tra điều hòa rò rỉ trên các đường ống, điểm nối, điểm hàn, van của hệ thống                                                        | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 41 | Kiểm tra tình trạng của các cao su và tấm cách nhiệt của mỗi đường ống điều hoà.                                                        | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 42 | Kiểm tra bộ điều khiển điều hòa: mã lỗi và tình trạng nút bấm                                                                           | 0,25 | 0,25 | 4 | 4 |
| 43 | Kiểm tra tình trạng lắp ráp cửa trước.                                                                                                  | 0,50 | 0,50 | 3 | 3 |
| 44 | Kiểm tra/ Bôi trơn tay đòn trên dưới. Bôi trơn các vị trí cơ cấu bánh răng và giá đỡ cửa trước.                                         | 0,50 | 0,50 | 3 | 3 |
| 45 | Kiểm tra rò rỉ các van và xi lanh cửa trước                                                                                             | 0,50 | 0,50 | 3 | 3 |
| 46 | Kiểm tra tình trạng lắp ráp cửa sau.                                                                                                    | 0,50 | 0,50 | 3 | 3 |
| 47 | Kiểm tra/ Bôi trơn tay đòn trên dưới cửa sau.                                                                                           | 0,50 | 0,50 | 3 | 3 |
| 48 | Kiểm tra rò rỉ các van và xi lanh cửa sau                                                                                               | 0,50 | 0,50 | 3 | 3 |
| 49 | Kiểm tra thang dốc, tra mỡ vào các bản lề, bơm mỡ vào các vị trí quy định (có vú mỡ). Vệ sinh bề mặt cảm biến.                          | 0,75 | 0,75 | 4 | 4 |
| 50 | Kiểm tra hoạt động đèn, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương.                                                                 | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 51 | Kiểm tra hoạt động, xiết lại hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe, kiểm tra bình cứu hỏa, số lượng búa thoát hiểm. | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |

|    |                                                                                                                                   |              |              |   |   |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|---|---|
| 52 | Kiểm tra và bổ sung nước rửa kính tại bình nước đến mức quy định.                                                                 | 0,25         | 0,25         | 3 | 3 |
| 53 | Kiểm tra lưới gạt mưa nứt, vỡ, mòn và thay thế nếu cần.                                                                           | 0,25         | 0,25         | 3 | 3 |
| 54 | Kiểm tra tình trạng bình cứu hỏa                                                                                                  | 0,50         | 0,50         | 3 | 3 |
| 55 | Kiểm tra hoạt động cảm biến, vệ sinh cảm biến thân xe (Cảm biến đỗ, lùi, ...)                                                     | 0,50         | 0,50         | 5 | 5 |
| 56 | Kiểm tra mức độ chắc chắn của bản lề và vị trí lắp các nắp che sửa chữa                                                           | 0,25         | 0,25         | 4 | 4 |
| 57 | Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nối tín hiệu hệ thống điều hành, thiết bị công nghệ trên xe: camera, GPS, LED, loa, ... | 2,00         | 2,00         | 5 | 5 |
| 58 | Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.                                                                                           | 1,00         | 1,00         | 3 | 3 |
|    | <b>Cộng</b>                                                                                                                       | <b>47,75</b> | <b>47,75</b> |   |   |

### 3. Định mức vật tư phụ bảo dưỡng cấp V

| TT | Tên vật tư      | Đơn vị     | Số lượng |     |
|----|-----------------|------------|----------|-----|
| 1  | Dung dịch RP7   | Lọ (400ml) | 2,0      | 2,0 |
| 2  | Mỡ bơm bôi trơn | Kg         | 0,4      | 0,4 |
| 3  | Giẻ lau         | Kg         | 3,0      | 3,0 |
| 4  | Nước làm mát    | Lít        | 2,0      | 2,0 |
| 5  | Băng dính điện  | Cuộn       | 2,0      | 2,0 |
| 6  | Giấy ráp        | m          | 0,5      | 0,5 |

**Điều 15. Bảo dưỡng cấp VI cho xe buýt điện trung bình và xe buýt điện nhỏ****1. Định ngạch bảo dưỡng cấp VI**

| <b>Loại xe</b>          | <b>Bảo dưỡng cấp VI (Km)</b> |
|-------------------------|------------------------------|
| Xe buýt điện trung bình | 60.000                       |
| Xe buýt điện nhỏ        | 60.000                       |

**2. Định mức lao động bảo dưỡng cấp VI**

| <b>TT</b> | <b>Nội dung công việc</b>                                                                                                                                               | <b>Định mức lao động (giờ công)</b> |            | <b>Cấp bậc công việc</b> |            |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------|--------------------------|------------|
|           |                                                                                                                                                                         | <b>TB</b>                           | <b>Nhỏ</b> | <b>TB</b>                | <b>Nhỏ</b> |
| 1         | Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng.                                                                                    | 0,50                                | 0,50       | 3                        | 3          |
| 2         | Rửa xe: Vỗ xe, gầm xe, dàn nóng dàn lạnh điều hòa; Rửa két nước làm mát.                                                                                                | 4,00                                | 4,00       | 3                        | 3          |
| 3         | Bắt đầu tác nghiệp: Đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định. | 0,50                                | 0,50       | 5                        | 5          |
| 4         | Kiểm tra hiển thị trên màn hình taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi                                                                                 | 0,50                                | 0,50       | 5                        | 5          |
| 5         | Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của động cơ điện.                                                                                               | 0,50                                | 0,50       | 5                        | 5          |
| 6         | Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V                                                                                                                      | 0,25                                | 0,25       | 4                        | 4          |
| 7         | Bảo dưỡng pin theo quy trình bảo dưỡng riêng của pin                                                                                                                    | 15,00                               | 15,00      | 5                        | 5          |

|    |                                                                                                                             |      |      |   |   |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|---|---|
| 8  | Kiểm tra hư hỏng ngoại quan. Kiểm tra cách điện các đường dây điện cao áp và hệ thống điện cao áp trên xe.                  | 1,00 | 1,00 | 5 | 5 |
| 9  | Kiểm tra hư hỏng ngoại quan. Kiểm tra cách điện các đường dây điện thấp áp và hệ thống điện thấp áp trên xe.                | 1,00 | 1,00 | 5 | 5 |
| 10 | Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của bộ chuyển đổi Inverter                                                  | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 11 | Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của SBOX                                                                    | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 12 | Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng Bộ All in 1                                                                 | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 13 | Kiểm tra và bổ sung nước làm mát động cơ điện cao áp tại bình nước phụ đến mức quy định.                                    | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 14 | Kiểm tra rò rỉ, hư hỏng két nước, đường ống làm mát và các kết nối của hệ thống làm mát động cơ điện và làm mát pin cao áp. | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 15 | Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, kiểm tra hoạt động của bơm nước làm mát pin và làm mát động cơ điện.                           | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 16 | Kiểm tra hư hỏng hoặc ngoại vật tác động với cảm biến nhiệt độ nước làm mát.                                                | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 17 | Kiểm tra và bổ sung nước làm mát pin tại bình nước phụ trên nóc xe đến mức quy định.                                        | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 18 | Kiểm tra má phanh, đĩa phanh, điều chỉnh hành trình tự do bàn đạp phanh, kiểm tra rò rỉ, hư hỏng tuy ô khí nén của          | 1,50 | 1,50 | 5 | 5 |

|    |                                                                                                                                    |      |      |   |   |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|---|---|
|    | hệ thống phanh. Kiểm tra tác dụng của phanh tay, phanh chân.                                                                       |      |      |   |   |
| 19 | Kiểm tra lực phanh, độ trượt ngang, góc đặt bánh xe bằng máy chuyên dùng, điều chỉnh nếu có sai lệch.                              | 1,00 | 1,00 | 5 | 5 |
| 20 | Kiểm tra hư hỏng, xiết chặt các khớp nối: vô lăng, thước lái, rotuyn và các chi tiết liên quan                                     | 1,00 | 1,00 | 5 | 5 |
| 21 | Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu, bổ sung dầu trợ lực lái nếu thiếu.                                                     | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 22 | Kiểm tra máy nén khí: rò rỉ dầu, quạt làm mát,... Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí.                    | 1,00 | 1,00 | 5 | 5 |
| 23 | Kiểm tra hoạt động máy nén, các giác cảm, đường ống                                                                                | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 24 | Kiểm tra, thay thế lọc gió khô                                                                                                     | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 25 | Kiểm tra hệ thống treo trước: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo | 1,50 | 1,50 | 5 | 5 |
| 26 | Kiểm tra hệ thống treo sau: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo   | 1,50 | 1,50 | 5 | 5 |
| 27 | Kiểm tra hoạt động của cảm biến chiều cao, van điều khiển độ cao nhíp hơi, điều chỉnh về vị trí nguyên bản.                        | 1,00 | 1,00 | 5 | 5 |
| 28 | Kiểm tra mỡ cầu trước. Thay thế sau mỗi 500.000 km/4 năm, tùy điều kiện nào đến trước                                              | 1,00 | 1,00 | 4 | 4 |

|    |                                                                                                                                                                             |      |      |   |   |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|---|---|
| 29 | Bổ sung dầu cầu sau nếu thiếu, thay thế khi đến định ngạch.                                                                                                                 | 1,00 | 1,00 | 4 | 4 |
| 30 | Tháo moay ơ, kiểm tra phốt, bi moay ơ, vệ sinh và thay mỡ moay ơ cầu sau.                                                                                                   | 4,00 | 4,00 | 5 | 5 |
| 31 | Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần                                                                                                     | 1,00 | 1,00 | 4 | 4 |
| 32 | Kiểm tra độ sâu và độ mòn hoa lốp                                                                                                                                           | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 33 | Thực hiện cân bằng lốp. Thực hiện cân bằng lốp, đảo lốp                                                                                                                     | 1,00 | 1,00 | 4 | 4 |
| 34 | Kiểm tra, điều chỉnh góc đặt bánh xe. Kiểm tra, thay thế trụ đứng nếu hỏng.                                                                                                 | 2,00 | 2,00 | 5 | 5 |
| 35 | Kiểm tra dầu, lực xiết và xiết lại các vị trí trên các ốc gầm, khoang sau                                                                                                   | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 36 | Bơm mỡ vào các thanh lái, ắc phi dê.                                                                                                                                        | 0,25 | 0,25 | 3 | 3 |
| 37 | Kiểm tra thành phần điện áp cao trong BTMS: Sạch sẽ và không có dấu hiệu hư hỏng, các dây điện kết nối và tiếp xúc tốt. Tiến hành đo điện trở cách điện ( $\geq 5M\Omega$ ) | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 38 | Dây điện làm mát pin không có dấu hiệu hư hỏng, các điểm tiếp xúc tốt.                                                                                                      | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 39 | Tiến hành đo điện trở cách điện làm mát pin ( $\geq 5M\Omega$ )                                                                                                             | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 40 | Kiểm tra cảm biến nhiệt độ điều hòa trên xe và chỉ thay thế khi gãy vỡ hoặc hư hỏng                                                                                         | 0,50 | 0,50 | 5 | 5 |
| 41 | Kiểm tra vệ sinh lọc gió điều hòa trên xe sạch sẽ, làm khô trước khi lắp lại.                                                                                               | 0,50 | 0,50 | 3 | 3 |

|    |                                                                                                                                               |      |      |   |   |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|---|---|
| 42 | Kiểm tra ga điều hòa, kiểm tra rò rỉ, bổ sung khi thiếu.                                                                                      | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 43 | Kiểm tra vệ sinh tấm lọc điều hòa (tấm lọc vị trí dàn lạnh – nếu có) sạch và không có dấu hiệu của vết dầu, bẩn, mất nguyên vẹn.              | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 44 | Kiểm tra các thành phần điện áp cao trong hệ thống điều hòa: sạch sẽ và không có dấu hiệu hư hỏng. Đo điện trở cách điện ( $\geq 10M\Omega$ ) | 1,00 | 1,00 | 5 | 5 |
| 45 | Kiểm tra Quạt dàn lạnh: sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường                                                                              | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 46 | Kiểm tra Quạt dàn nóng: sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường                                                                              | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 47 | Kiểm tra bảng rơ le, cầu chì, hệ thống dây điện, điều khiển: Không có dấu hiệu hư hỏng, các điểm tiếp xúc tốt.                                | 2,00 | 2,00 | 4 | 4 |
| 48 | Kiểm tra tình trạng lắp ráp điều hòa để tránh các tiếng ồn không mong muốn. Đảm bảo các bộ phận của máy nén được bôi trơn.                    | 1,00 | 1,00 | 4 | 4 |
| 49 | Kiểm tra điều hòa rò rỉ trên các đường ống, điểm nối, điểm hàn, van.                                                                          | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 50 | Kiểm tra tình trạng của các cao su và tấm cách nhiệt của mỗi đường ống điều hoà                                                               | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 51 | Đo điện trở cách điện điều hoà ( $\geq 10M\Omega$ )                                                                                           | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 52 | Thay thế lọc ẩm ga lạnh điều hoà nếu cần.                                                                                                     | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |

|    |                                                                                                                                         |      |      |   |   |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|---|---|
| 53 | Kiểm tra bộ điều khiển điều hòa: mã lỗi và tình trạng nút bấm                                                                           | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 54 | Kiểm tra tình trạng lắp ráp cửa trước.                                                                                                  | 0,50 | 0,50 | 3 | 3 |
| 55 | Kiểm tra/ Bôi trơn tay đòn trên dưới. Bôi trơn các vị trí cơ cấu bánh răng và giá đỡ cửa trước.                                         | 0,50 | 0,50 | 3 | 3 |
| 56 | Kiểm tra rò rỉ các van và xi lanh cửa trước                                                                                             | 0,50 | 0,50 | 3 | 3 |
| 57 | Kiểm tra tình trạng lắp ráp cửa sau.                                                                                                    | 0,50 | 0,50 | 3 | 3 |
| 58 | Kiểm tra/ Bôi trơn tay đòn trên dưới cửa sau.                                                                                           | 0,50 | 0,50 | 3 | 3 |
| 59 | Kiểm tra rò rỉ các van và xi lanh cửa sau                                                                                               | 0,50 | 0,50 | 3 | 3 |
| 60 | Kiểm tra/ Bôi trơn các vị trí bản lề và chốt nắp cốp sau                                                                                | 0,50 | 0,50 | 3 | 3 |
| 61 | Kiểm tra thang dốc, tra mỡ vào các bản lề, bơm mỡ vào các vị trí quy định (có vú mỡ). Vệ sinh bề mặt cảm biến.                          | 0,75 | 0,75 | 4 | 4 |
| 62 | Kiểm tra hoạt động đèn, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương                                                                  | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 63 | Kiểm tra hoạt động, xiết lại hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe, kiểm tra bình cứu hỏa, số lượng búa thoát hiểm. | 0,50 | 0,50 | 4 | 4 |
| 64 | Kiểm tra và bổ sung nước rửa kính tại bình nước đến mức quy định                                                                        | 0,25 | 0,25 | 3 | 3 |
| 65 | Kiểm tra lưới gạt mưa nút, vỡ, mòn và thay thế nếu cần.                                                                                 | 0,25 | 0,25 | 3 | 3 |

|    |                                                                                                                                        |              |              |   |   |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|---|---|
| 66 | Kiểm tra hoạt động cảm biến, vệ sinh cảm biến thân xe (Cảm biến đỗ, lùi, ...)                                                          | 0,50         | 0,50         | 5 | 5 |
| 67 | Kiểm tra mức độ chắc chắn của bản lề và vị trí lắp các nắp che sửa chữa                                                                | 0,25         | 0,25         | 4 | 4 |
| 68 | Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nối tín hiệu hệ thống điều hành hành, thiết bị công nghệ trên xe: camera, GPS, LED, loa, ... | 1,50         | 1,50         | 5 | 5 |
| 69 | Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.                                                                                                | 1,00         | 1,00         | 3 | 3 |
|    | <b>Cộng</b>                                                                                                                            | <b>68,50</b> | <b>68,50</b> |   |   |

### 3. Định mức vật tư phụ bảo dưỡng cấp VI

| TT | Tên vật tư phụ tùng | Đơn vị      | Số lượng |     |
|----|---------------------|-------------|----------|-----|
|    |                     |             | TB       | Nhỏ |
| 1  | Dung dịch RP7       | Lọ (400 ml) | 2,0      | 2,0 |
| 2  | Mỡ bơm bôi trơn     | Kg          | 0,4      | 0,4 |
| 3  | Giẻ lau             | Kg          | 3,0      | 3,0 |
| 4  | Nước làm mát        | Lít         | 2,0      | 2,0 |
| 5  | Băng dính điện      | Cuộn        | 2,0      | 2,0 |
| 6  | Giấy ráp            | m           | 0,5      | 0,5 |
| 7  | Má phanh            | Bộ          | 1        | 1   |
| 8  | Lọc khô khí nén     | Cái         | 1        | 1   |
| 9  | Lọc gió máy nén     | Cái         | 1        | 1   |
| 10 | Dầu trợ lực lái     | lít         | 2,9      | 2,9 |

**Điều 16. Sửa chữa lớn cho xe buýt điện trung bình và xe buýt điện nhỏ****1. Định ngạch sửa chữa lớn**

| <b>Loại xe</b>   | <b>Định mức sửa chữa lớn lần đầu (1000 Km)</b> |      |          |                     |
|------------------|------------------------------------------------|------|----------|---------------------|
|                  | Gầm và truyền lực                              | Điện | Điều hòa | Thân vỏ và khung xe |
| Xe buýt điện TB  | 260                                            | 260  | 240      | 300                 |
| Xe buýt điện nhỏ | 260                                            | 260  | 240      | 300                 |

**Ghi chú:** Định ngạch sửa chữa các lần tiếp theo bằng 90% định ngạch lần trước liền kề.

**2. Định ngạch sử dụng phụ tùng sửa chữa lớn**

| <b>TT</b> | <b>Tên phụ tùng</b>           | <b>Đơn vị</b> | <b>Định ngạch (km)</b> |            |
|-----------|-------------------------------|---------------|------------------------|------------|
|           |                               |               | <b>TB</b>              | <b>Nhỏ</b> |
| <b>I</b>  | <b>Phần gầm và truyền lực</b> |               |                        |            |
| 1.        | Cầu trước, sau                | bộ            | 500.000                | 500.000    |
| 2.        | Moay ơ trước, sau             | cái           | 300.000                | 300.000    |
| 3.        | Nhíp hơi                      | cái           | 120.000                | 120.000    |
| 4.        | Đế nhíp hơi + giảm va đập     | bộ            | 300.000                | 300.000    |
| 5.        | Tổng phanh                    | cái           | 120.000                | 120.000    |
| 6.        | Cảm biến báo mòn má phanh     | bộ            | 120.000                | 120.000    |
| 7.        | Cảm biến phanh ABS            | cái           | 120.000                | 120.000    |
| 8.        | Hộp tay lái                   | cái           | 300.000                | 300.000    |
| 9.        | Vành tay lái + phím còi       | bộ            | 300.000                | 300.000    |
| 10.       | Bi moay ơ                     | vòng          | 84.000                 | 84.000     |

|     |                               |     |         |         |
|-----|-------------------------------|-----|---------|---------|
| 11. | Bơm trợ lực tay lái           | cái | 120.000 | 120.000 |
| 12. | Bánh răng các loại            | bộ  | 300.000 | 300.000 |
| 13. | Giảm chấn                     | cái | 84.000  | 84.000  |
| 14. | Bạc càng chữ A                | cái | 84.000  | 84.000  |
| 15. | Các loại van hơi              | bộ  | 120.000 | 120.000 |
| 16. | Xi lanh đóng mở cửa hơi       | cái | 120.000 | 120.000 |
| 17. | Bầu phanh trước, sau          | cái | 300.000 | 300.000 |
| 18. | Cao su bầu phanh              | cái | 60.000  | 60.000  |
| 19. | Gioăng phốt tay lái           | bộ  | 120.000 | 120.000 |
| 20. | Gioăng phốt cầu sau           | bộ  | 60.000  | 60.000  |
| 21. | Phốt moay ơ                   | bộ  | 24.000  | 24.000  |
| 22. | Bulông tắc kê                 | cái | 120.000 | 120.000 |
| 23. | Ắc bạc phi dê                 | bộ  | 120.000 | 120.000 |
| 24. | Bánh răng vành chậu quả dứa   | cái | 300.000 | 300.000 |
| 25. | Bô vi sai                     | bộ  | 300.000 | 300.000 |
| 26. | Trục láp                      | cái | 300.000 | 300.000 |
| 27. | Trục ba ngang, ba dọc         | bộ  | 300.000 | 300.000 |
| 28. | Rô tuyn lái                   | cái | 120.000 | 120.000 |
| 29. | Bộ công tắc điều khiển hộp số | bộ  | 120.000 | 120.000 |
| 30. | Đĩa phanh                     | cái | 150.000 | 150.000 |
| 31. | La Jăng                       | cái | 500.000 | 500.000 |
| 32. | Séc măng bơm hơi              | bộ  | 60.000  | 60.000  |

|           |                                                         |      |         |         |
|-----------|---------------------------------------------------------|------|---------|---------|
| 33.       | Xi lanh, pistong bơm hơi                                | cái  | 120.000 | 120.000 |
| 34.       | Cụm van đóng mở phanh tay                               | Bộ   | 300.000 | 300.000 |
| 35.       | Các loại bình hơi                                       | cái  | 300.000 | 300.000 |
| 36.       | Các loại tuy ô cao su                                   | cái  | 60.000  | 60.000  |
| 37.       | Các loại vòng bi cầu                                    | vòng | 180.000 | 180.000 |
| 38.       | Các loại cao su giảm chấn                               | cái  | 48.000  | 48.000  |
| 39.       | Bạc, ốc giăng cầu                                       | cái  | 84.000  | 84.000  |
| <b>II</b> | <b>Phần điện</b>                                        |      |         |         |
| 1.        | Vòng bi động cơ điện 3 pha                              | Vòng | 240.000 | 240.000 |
| 2.        | Bơm nước làm mát động cơ                                | cái  | 240.000 | 240.000 |
| 3.        | Bơm hơi (máy nén khí)                                   | cái  | 270.000 | 270.000 |
| 4.        | Bơm nước làm mát Pin                                    | cái  | 240.000 | 240.000 |
| 5.        | Hộp All in 1                                            | Pin  | 300.000 | 300.000 |
| 6.        | Pin (1 xe gồm 10 Pack Pin)                              | Hộp  | 540.000 | 540.000 |
| 7.        | Hộp điều khiển EVCU (Điều khiển toàn bộ hệ thống điện). | Hộp  | 300.000 | 300.000 |
| 8.        | Hộp ECU điều khiển hệ thống treo                        | Hộp  | 300.000 | 300.000 |
| 9.        | Hộp ECU điều khiển hệ thống phanh                       | Hộp  | 300.000 | 300.000 |
| 10.       | Hộp EVCU điều khiển hệ thống sạc Pin cho xe             | Hộp  | 300.000 | 300.000 |
| 11.       | Còi điện                                                | cái  | 50.000  | 50.000  |
| 12.       | Mô tơ gạt mưa                                           | cái  | 100.000 | 100.000 |

|     |                                   |     |         |         |
|-----|-----------------------------------|-----|---------|---------|
| 13. | Thanh giằng gạt mưa               | bộ  | 240.000 | 240.000 |
| 14. | Rơ le cắt mát                     | cái | 120.000 | 120.000 |
| 15. | Đèn pha, cos, xi nhan trước       | cái | 120.000 | 120.000 |
| 16. | Các đèn sau (phanh, lùi, xi nhan) | Cái | 120.000 | 120.000 |
| 17. | Bóng đèn các loại                 | cái | 24.000  | 24.000  |
| 18. | Rơ le các loại                    | cái | 80.000  | 80.000  |
| 19. | Công tắc các loại                 | cái | 60.000  | 60.000  |
| 20. | Cáp ắc quy                        | cái | 180.000 | 180.000 |
| 21. | Đồng hồ các loại                  | cái | 180.000 | 180.000 |
| 22. | Bộ đóng mở cửa điện               | cái | 120.000 | 120.000 |
| 23. | Các loại cảm biến                 | cái | 60.000  | 60.000  |
| 24. | Van điện từ điều khiển            | cái | 120.000 | 120.000 |
| 25. | Đèn LED xung quanh xe             | bộ  | 240.000 | 240.000 |
| 26. | Bảng điều khiển đèn led           | bộ  | 40.000  | 40.000  |
| 27. | Thẻ nhớ của bảng điều khiển       | bộ  | 40.000  | 40.000  |
| 28. | Camera                            | bộ  | 240.000 | 240.000 |
| 29. | Màn hình camera                   | cái | 40.000  | 40.000  |
| 30. | Nguồn màn hình camera             | cái | 40.000  | 40.000  |
| 31. | Ổ ghi camera                      | cái | 240.000 | 240.000 |
| 32. | Bộ nguồn OBU                      | cái | 240.000 | 240.000 |
| 33. | Đèn trần                          | bộ  | 120.000 | 120.000 |

|            |                                                                |     |         |         |
|------------|----------------------------------------------------------------|-----|---------|---------|
| 34.        | Cần, chổi gạt mưa                                              | bộ  | 60.000  | 60.000  |
| 35.        | Hệ thống loa thông báo điểm dừng                               | bộ  | 240.000 | 240.000 |
| <b>III</b> | <b>Phần Điều hòa</b>                                           |     |         |         |
| 1.         | Máy nén pistong điều hòa                                       | cái | 240.000 | 240.000 |
| 2.         | Bình lọc, làm khô                                              | cái | 72.000  | 72.000  |
| 3.         | Chổi than quạt dàn nóng, dàn lạnh                              | bộ  | 132.000 | 132.000 |
| 4.         | Mô tơ quạt dàn lạnh                                            | cái | 132.000 | 132.000 |
| 5.         | Mô tơ quạt dàn nóng                                            | cái | 132.000 | 132.000 |
| 6.         | Lưới lọc                                                       | bộ  | 48.000  | 48.000  |
| 7.         | Cụm van máy nén                                                | bộ  | 96.000  | 96.000  |
| 8.         | Mặt đế dàn van máy nén                                         | bộ  | 96.000  | 96.000  |
| 9.         | Xéc măng máy nén                                               | bộ  | 96.000  | 96.000  |
| 10.        | Bạc vòng bi cổ trục, cổ biên hoặc cơ cấu dẫn động với bơm quay | bộ  | 84.000  | 84.000  |
| 11.        | Cụm pistong, tay biên                                          | bộ  | 132.000 | 132.000 |
| 12.        | Van tiết lưu                                                   | cái | 144.000 | 144.000 |
| 13.        | Tuy ô cao su                                                   | bộ  | 144.000 | 144.000 |
| 14.        | Cánh quạt dàn nóng, lạnh                                       | cái | 144.000 | 144.000 |
| 15.        | Cụm cảm biến điều khiển nhiệt độ                               | cái | 96.000  | 96.000  |
| 16.        | Bộ rơ le, công tắc điều khiển                                  | bộ  | 132.000 | 132.000 |

|     |                       |     |         |         |
|-----|-----------------------|-----|---------|---------|
| 17. | Máy nén điều hòa      | bộ  | 400.000 | 400.000 |
| 18. | Dàn lạnh              | cái | 400.000 | 400.000 |
| 19. | Dàn nóng              | cái | 400.000 | 400.000 |
| 20. | Bảng điều khiển       | bộ  | 240.000 | 240.000 |
| 21. | Công tắc áp suất      | cái | 240.000 | 240.000 |
| 22. | Cụm đường ống cao áp  | bộ  | 400.000 | 400.000 |
| 23. | Cụm đường ống thấp áp | bộ  | 400.000 | 400.000 |
| 24. | Bình chứa             | cái | 400.000 | 400.000 |
| 25. | Ga điều hoà           | kg  | 84.000  | 84.000  |
| 26. | Dầu máy nén           | ml  | 84.000  | 84.000  |

### 3. Định mức lao động sửa chữa lớn phần gầm và truyền lực

| TT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Định mức lao động (giờ công) |       | Cấp bậc công việc |     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------|-------------------|-----|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | TB                           | Nhỏ   | TB                | Nhỏ |
| 1  | Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3,00                         | 3,00  | 4                 | 4   |
| 2  | Công tác chuẩn bị: Chuẩn bị các hồ sơ: tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, ... Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. Rửa toàn bộ phần gầm, vỏ, xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn. | 50,00                        | 50,00 | 4                 | 4   |

|   |                                                                                                                    |       |       |   |   |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|---|---|
| 3 | Đưa xe vào vị trí sửa chữa, kê kích toàn bộ xe, tháo toàn bộ hệ thống lốp và các cụm tổng thành chi tiết liên quan | 8,45  | 8,45  | 4 | 4 |
| 4 | Tháo các cụm tổng thành khỏi xe và lắp sau sửa chữa                                                                |       |       |   |   |
|   | - Tháo, lắp các bánh xe                                                                                            | 3,40  | 3,40  | 3 | 3 |
|   | - Tháo, lắp moay ơ                                                                                                 | 13,60 | 13,60 | 3 | 3 |
|   | - Tháo, lắp dầm cầu sau                                                                                            | 18,40 | 18,40 | 4 | 4 |
|   | - Tháo, lắp hệ thống càng chữ A cầu trước                                                                          | 20,00 | 20,00 | 4 | 4 |
|   | - Tháo, lắp hệ thống phanh, tổng phanh, cụm phanh tay, bầu phanh trước, sau.                                       | 6,00  | 6,00  | 4 | 4 |
|   | - Tháo lắp hệ thống lái, trợ lực lái                                                                               | 8,00  | 8,00  | 4 | 4 |
|   | - Tháo lắp bình hơi (1 bình)                                                                                       | 1,50  | 1,50  | 4 | 4 |
| 5 | Kiểm tu các chi tiết khi tháo, đo đặc các thông số kỹ thuật và lập phương án sửa chữa chi tiết.                    | 38,00 | 38,00 | 6 | 6 |
| 6 | Sửa chữa các cụm moay ơ và các chi tiết liên quan                                                                  | 47,60 | 47,60 | 4 | 4 |
| 7 | Sửa chữa, thay thế hệ thống lái và trợ lực lái.                                                                    |       |       |   |   |
|   | - Thay bộ bạc, ắc trụ tay lái (Ắc phi nhê) (1 xe)                                                                  | 16,00 | 16,00 | 4 | 4 |
|   | - Thay các rô tuyn của càng A và đòn kéo (1 xe)                                                                    | 14,00 | 14,00 | 4 | 4 |
|   | - Thay bộ gioăng phốt hộp cơ cấu tay lái, điều chỉnh ăn khớp cơ cấu lái.                                           | 10,45 | 10,45 | 5 | 5 |
|   | - Thay bơm trợ lực lái                                                                                             | 5,00  | 5,00  | 4 | 4 |

|    |                                               |       |       |   |   |
|----|-----------------------------------------------|-------|-------|---|---|
|    | - Thay tuy ô trợ lực lái                      | 4,00  | 4,00  | 5 | 5 |
|    | - Thay ổ bi chữ thập trực tay lái             | 3,40  | 3,40  | 5 | 5 |
|    | - Thay ổ bi và sửa chữa giá đỡ trực tay lái   | 13,60 | 13,60 | 5 | 5 |
| 8  | Sửa chữa hệ thống treo                        |       |       |   |   |
|    | - Thay bóng hơi (1 xe)                        | 9,00  | 9,00  | 4 | 4 |
|    | - Sửa chữa thay thế đế bóng hơi (1 xe)        | 9,00  | 9,00  | 5 | 5 |
|    | - Sửa chữa thay thế cần điều chỉnh hơi (1 xe) | 3,50  | 3,50  | 4 | 4 |
|    | - Thay thế giảm chấn (1 xe)                   | 6,00  | 6,00  | 3 | 3 |
|    | Thay thế bạc cao su thanh giằng cầu           | 4,00  | 4,00  | 4 | 4 |
|    | Thay thế rô tuyn cân bằng (1 xe)              | 4,00  | 4,00  | 4 | 4 |
| 9  | Sửa chữa, thay thế dẫn động phanh             |       |       |   |   |
|    | - Thay tuy ô phanh                            | 6,80  | 6,80  | 4 | 4 |
|    | - Thay tổng phanh hoặc phốt tổng phanh        | 5,10  | 5,10  | 5 | 5 |
|    | - Thay bộ chia dòng phanh                     | 3,40  | 3,40  | 5 | 5 |
|    | - Thay rơ le hoặc van hơi các loại (1 xe)     | 5,10  | 5,10  | 5 | 5 |
|    | - Sửa chữa thay thế cụm phanh tay             | 4,00  | 4,00  | 4 | 4 |
|    | - Thay bầu phanh (1 xe)                       | 6,00  | 6,00  | 4 | 4 |
|    | - Sửa chữa thay đĩa phanh (1 xe)              | 6,00  | 6,00  | 4 | 4 |
|    | - Thay má phanh                               | 4,00  | 4,00  | 4 | 4 |
| 10 | Thay thế đế + bầu lọc làm khô khí nén         | 3,00  | 3,00  | 4 | 4 |

|    |                                                                                                                                                                                                                      |               |               |   |   |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---|---|
| 11 | Kiểm tra toàn bộ độ đảo, độ méo, độ mòn không đồng đều của hệ thống lớp, cân bằng động hệ thống vành bánh xe, lắp toàn bộ hệ thống lớp (thay lớp nếu đến định ngạch), hạ kích. Hoàn chỉnh toàn bộ, đi thử, bàn giao. | 23,20         | 23,20         | 4 | 4 |
|    | <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                          | <b>386,50</b> | <b>386,50</b> |   |   |

4. Định mức vật tư phụ sửa chữa lớn phần gầm và truyền lực

| TT | Tên vật tư                   | ĐVT        | Số lượng |     |
|----|------------------------------|------------|----------|-----|
|    |                              |            | TB       | Nhỏ |
| 1  | Dầu rửa chi tiết             | Lít        | 25       | 25  |
| 2  | Xăng rửa chi tiết            | Lít        | 10       | 10  |
| 3  | Điện để chạy thử, nghiệm thu | kWh        | 10       | 10  |
| 4  | Keo làm kín (keo dán sắt)    | Hộp        | 2        | 2   |
| 5  | Giẻ lau                      | Kg         | 5        | 5   |
| 6  | Giấy ráp                     | Tờ         | 5        | 5   |
| 7  | Mỡ moay ơ                    | Kg         | 7        | 7   |
| 8  | Mỡ bơm                       | Kg         | 0,7      | 0,7 |
| 9  | Dung dịch RP7                | Lọ (400ml) | 2,0      | 2,0 |

5. Định mức lao động sửa chữa lớn phần điện

| TT | Nội dung công việc                                                       | Định mức giờ công lao động (giờ) |      | Cấp bậc công việc |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------|-------------------|-----|
|    |                                                                          | TB                               | Nhỏ  | TB                | Nhỏ |
| 1  | Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn | 3,00                             | 3,00 | 4                 | 4   |

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |       |       |   |   |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|---|---|
| 2 | Rửa toàn bộ phần xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4,00  | 4,00  | 3 | 3 |
| 3 | Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: tờ trình sửa chữa lớn, lệnh sửa chữa kiêm biên bản nghiệm thu,... Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn. Kiểm tra và lập phương án sửa chữa. | 28,00 | 28,00 | 4 | 4 |
| 4 | Đưa xe vào vị trí sửa chữa, tháo toàn bộ hệ thống chi tiết, cụm chi tiết ra khỏi xe.                                                                                                                                                                                                                                                                                          |       |       |   |   |
|   | - Tháo, lắp động cơ điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 16,00 | 16,00 | 4 | 4 |
|   | - Tháo, lắp các cụm đèn trước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2,00  | 2,00  | 4 | 4 |
|   | - Tháo, lắp các cụm đèn sau                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2,00  | 2,00  | 4 | 4 |
|   | - Tháo, lắp đèn nóc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2,00  | 2,00  | 4 | 4 |
|   | - Tháo, lắp các đèn trong xe                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 24,00 | 24,00 | 4 | 4 |
|   | Tháo, lắp pin (10 pack)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 30,00 | 30,00 | 5 | 5 |
|   | Tháo, lắp inverter                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5,00  | 5,00  | 5 | 5 |
|   | Tháo, lắp sbox                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2,00  | 2,00  | 5 | 5 |
|   | Tháo, lắp all-in-one                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4,00  | 4,00  | 5 | 5 |
|   | Tháo, lắp hộp điều khiển làm mát pin DCMS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3,00  | 3,00  | 5 | 5 |
|   | - Tháo, lắp loa, radio, micro...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3,00  | 3,00  | 4 | 4 |
|   | - Tháo, lắp khoang táp lô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3,00  | 3,00  | 4 | 4 |
|   | - Tháo, lắp bộ gạt mưa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2,00  | 2,00  | 4 | 4 |
|   | - Tháo, lắp hệ thống đóng mở cửa (bao gồm van cơ khí, piston xylanh đóng mở cửa và cả các thanh giằng rô tuyn cửa)                                                                                                                                                                                                                                                            | 6,00  | 6,00  | 4 | 4 |

|    |                                                          |       |       |   |   |
|----|----------------------------------------------------------|-------|-------|---|---|
|    | - Tháo, lắp bó dây đầu xe, bảng cầu chì                  | 4,00  | 4,00  | 5 | 5 |
|    | - Tháo, lắp bó dây trần xe (tính cả ốp sườn, ốp trần)    | 20,00 | 20,00 | 5 | 5 |
|    | - Tháo, lắp bó dây sát xi                                | 24,00 | 24,00 | 5 | 5 |
|    | - Tháo, lắp bó dây đuôi xe                               | 12,00 | 12,00 | 5 | 5 |
|    | - Tháo, lắp bó dây khoang động cơ                        | 16,00 | 16,00 | 5 | 5 |
|    | - Tháo, lắp hệ thống điều khiển rơ le, cầu chì, ắc quy   | 8,00  | 8,00  | 4 | 4 |
| 5  | Sửa chữa động cơ điện                                    |       |       |   |   |
|    | - Thay vòng bi                                           | 10,00 | 10,00 | 5 | 5 |
|    | - Đo kiểm rô to, stato                                   | 8,00  | 8,00  | 5 | 5 |
| 6  | Sửa chữa bó dây đầu xe, thay dây mới                     | 18,00 | 18,00 | 5 | 5 |
| 7  | Sửa chữa bó dây trần xe, thay dây mới                    | 18,00 | 18,00 | 5 | 5 |
| 8  | Sửa chữa bó dây sát xi, thay dây mới                     | 18,00 | 18,00 | 5 | 5 |
| 9  | Sửa chữa bó dây khoang động cơ, thay dây mới             | 20,00 | 20,00 | 5 | 5 |
| 10 | Hệ thống làm mát pin                                     |       |       |   |   |
|    | - Tháo, lắp bơm nước                                     | 3,00  | 3,00  | 4 | 4 |
|    | - Tháo, lắp đường ống làm mát và các kết nối             | 5,00  | 5,00  | 4 | 4 |
|    | - Tháo lắp cảm biến nhiệt độ                             | 1,00  | 1,00  | 4 | 4 |
|    | - Tháo, lắp bình nước phụ                                | 1,00  | 1,00  | 4 | 4 |
|    | - Thay thế dung dịch làm mát                             | 2,00  | 2,00  | 4 | 4 |
|    | - Tháo, lắp dàn lạnh                                     | 1,00  | 1,00  | 4 | 4 |
|    | - Tháo, lắp dàn nóng                                     | 1,00  | 1,00  | 4 | 4 |
| 11 | Hệ thống làm mát động cơ điện, sbx, inverter, all-in-one |       |       |   |   |

|    |                                              |               |               |   |   |
|----|----------------------------------------------|---------------|---------------|---|---|
|    | - Tháo, lắp bơm nước                         | 1,00          | 1,00          | 4 | 4 |
|    | - Tháo, lắp két nước                         | 1,50          | 1,50          | 4 | 4 |
|    | - Tháo, lắp đường ống làm mát và các kết nối | 3,00          | 3,00          | 4 | 4 |
|    | - Tháo, lắp bình nước phụ                    | 0,50          | 0,50          | 4 | 4 |
|    | - Thay thế dung dịch làm mát                 | 2,00          | 2,00          | 4 | 4 |
| 12 | Kiểm tra sửa chữa, thay thế đèn led          | 24,00         | 24,00         | 4 | 4 |
| 13 | Kiểm tra thay thế camera                     | 6,00          | 6,00          | 4 | 4 |
| 14 | Thay thế màn hình quảng cáo                  | 8,00          | 8,00          | 4 | 4 |
| 15 | Kiểm tra sửa chữa thay thế công tắc xuống xe | 4,00          | 4,00          | 4 | 4 |
| 16 | Thay thế các cổng sạc trên xe                | 4,00          | 4,00          | 4 | 4 |
| 17 | Thay thế ắc quy 24V-200Ah                    | 2,00          | 2,00          | 3 | 3 |
| 18 | Kiểm tra hoàn thiện, bàn giao                | 6,00          | 6,00          | 5 | 5 |
|    | <b>Cộng</b>                                  | <b>391,00</b> | <b>391,00</b> |   |   |

6. Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần điện

| TT | Tên vật tư                   | ĐVT  | Số lượng |     |
|----|------------------------------|------|----------|-----|
|    |                              |      | TB       | Nhỏ |
| 1  | Băng dính điện               | Cuộn | 4        | 4   |
| 2  | Xăng rửa chi tiết            | Lít  | 2        | 2   |
| 3  | Điện để chạy thử, nghiệm thu | kWh  | 10       | 10  |
| 4  | Dây điện                     | M    | 10       | 10  |
| 5  | Dây thít to, nhỏ             | Cái  | 50       | 50  |
| 6  | Giấy ráp                     | Tờ   | 5        | 5   |

|   |               |            |   |   |
|---|---------------|------------|---|---|
| 7 | Dung dịch RP7 | Lọ (400ml) | 2 | 2 |
| 8 | Giẻ lau       | Kg         | 2 | 2 |

7. Định mức lao động sửa chữa lớn phần điều hòa

| TT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Định mức giờ công lao động (giờ) |       | Cấp bậc công việc |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------|-------------------|-----|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | TB                               | Nhỏ   | TB                | Nhỏ |
| 1  | Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3,00                             | 3,00  | 4                 | 4   |
| 2  | Rửa toàn bộ phần xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4,00                             | 4,00  | 3                 | 3   |
| 3  | Chuẩn bị sản xuất: Chuẩn bị hồ sơ giấy tờ, tờ trình sửa chữa lớn, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trù vật tư phụ tùng...và các giấy tờ, tài liệu thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn. Kiểm tra và lập phương án sửa chữa. | 18,00                            | 18,00 | 4                 | 4   |
| 4  | Đưa xe vào vị trí sửa chữa, tháo toàn bộ hệ thống chi tiết, cụm chi tiết ra khỏi xe.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                  |       |                   |     |
|    | - Thu hồi ga                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1,20                             | 1,20  | 4                 | 4   |
|    | - Tháo, lắp quạt dàn nóng, dàn lạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2,40                             | 2,40  | 4                 | 4   |
|    | - Tháo, lắp dàn nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3,60                             | 3,60  | 5                 | 5   |
|    | - Tháo, lắp dàn lạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4,80                             | 4,80  | 5                 | 5   |

|    |                                                                          |               |               |   |   |
|----|--------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---|---|
|    | - Tháo, lắp hệ thống đường ống cao áp, thấp áp                           | 19,20         | 19,20         | 5 | 5 |
|    | - Tháo, lắp vệ sinh cửa chia gió                                         | 24,00         | 24,00         | 4 | 4 |
|    | - Tháo, lắp máy nén điều hòa                                             | 2,40          | 2,40          | 5 | 5 |
|    | - Tháo, lắp bảng điện điều khiển                                         | 3,50          | 3,50          | 5 | 5 |
|    | - Tháo, lắp công tắc điều khiển                                          | 1,20          | 1,20          | 5 | 5 |
|    | - Tháo, lắp hệ thống dây điện                                            | 14,40         | 14,40         | 5 | 5 |
|    | - Tháo, lắp toàn bộ hệ thống trần xe                                     | 25,00         | 25,00         | 4 | 4 |
|    | - Tháo, lắp hộp DC-DC chuyển đổi và phân phối điện cho hệ thống điều hòa | 3,00          | 3,00          | 4 | 4 |
|    | - Tháo, lắp fill lọc ga điều hòa                                         | 3,00          | 3,00          | 4 | 4 |
|    | - Tháo, lắp van tiết lưu                                                 | 4,00          | 4,00          | 4 | 4 |
| 5  | Sửa chữa, thay thế quạt dàn nóng, dàn lạnh.                              | 7,20          | 7,20          | 5 | 5 |
| 6  | Kiểm tra, xúc rửa, sửa chữa cánh tản nhiệt dàn nóng, thay thế            | 19,20         | 19,20         | 5 | 5 |
| 7  | Kiểm tra, xúc rửa, sửa chữa cánh tản nhiệt dàn lạnh, thay thế            | 19,20         | 19,20         | 5 | 5 |
| 8  | Kiểm tra, sửa chữa, thay thế máy nén                                     | 19,00         | 19,00         | 5 | 5 |
| 10 | Kiểm tra sửa chữa, thay thế hệ thống điều khiển.                         | 9,60          | 9,60          | 5 | 5 |
| 11 | Kiểm tra, xử lý độ kín hệ thống                                          | 9,60          | 9,60          | 5 | 5 |
| 12 | Đổ dầu máy nén, hút chân không, nạp ga                                   | 9,60          | 9,60          | 5 | 5 |
| 13 | Hoàn thiện, đo kiểm, chạy thử, bàn giao                                  | 4,00          | 4,00          | 5 | 5 |
|    | <b>Cộng</b>                                                              | <b>234,10</b> | <b>234,10</b> |   |   |

## 8. Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần điều hòa

| TT | Tên vật tư                            | ĐVT        | Số lượng |     |
|----|---------------------------------------|------------|----------|-----|
|    |                                       |            | TB       | Nhỏ |
| 1  | Băng dính điện                        | Cuộn       | 3        | 3   |
| 2  | Dây thít to, nhỏ                      | Cái        | 30       | 30  |
| 3  | Dung dịch RP7                         | Lọ (400ml) | 1        | 1   |
| 4  | Dây điện                              | M          | 5        | 5   |
| 5  | Giẻ lau                               | Kg         | 2        | 2   |
| 6  | Điện để kiểm tu, chạy thử, nghiệm thu | kWh        | 10       | 10  |

## 9. Định mức lao động sửa chữa lớn phần thân vỏ và khung xe

| TT | Nội dung công việc                                                        | Định mức giờ công lao động (giờ) |        | Cấp bậc công việc |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------|-------------------|-----|
|    |                                                                           | TB                               | Nhỏ    | TB                | Nhỏ |
| 1  | Tháo dỡ toàn bộ kính, tôn vỏ, ghế đệm, cửa xe, bậc lên xuống, chấn bụn xe | 80,00                            | 80,00  | 4                 | 4   |
| 2  | Sửa chữa phục hồi các khung cửa vỏ xe                                     | 540,00                           | 540,00 | 5                 | 5   |
| 3  | Sửa chữa phục hồi phần vỏ, bậc lên xuống, chấn bụn xe                     | 528,00                           | 528,00 | 5                 | 5   |
| 4  | Sửa chữa phục hồi các ghế, đệm tựa, lắp ráp hoàn chỉnh lên xe             | 300,00                           | 225,00 | 5                 | 5   |
| 5  | Sửa chữa phục hồi các dầm, xà, sàn xe, lớp bọc lót thành trong xe         | 480,00                           | 480,00 | 5                 | 5   |

|   |                                                                                                                                                           |                |                |   |   |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---|---|
| 6 | Sửa chữa phục hồi, cửa lên xuống, các khung cửa kính, cửa thông gió                                                                                       | 140,00         | 140,00         | 5 | 5 |
| 7 | Lắp ráp hoàn chỉnh                                                                                                                                        | 110,00         | 110,00         | 5 | 5 |
| 8 | Làm sạch bề mặt tôn vỏ xe, sàn xe, sơn chống gỉ sàn xe, ma tít, sơn lót toàn phần trong và ngoài vỏ xe, sơn bóng toàn bộ xe, kẻ các chữ trong và ngoài xe | 390,00         | 390,00         | 5 | 5 |
|   | <b>Cộng</b>                                                                                                                                               | <b>2568,00</b> | <b>2493,00</b> |   |   |

## 10. Định mức vật tư sơn toàn bộ xe

| TT | Tên vật liệu          | Đơn vị | Định mức vật tư |     |
|----|-----------------------|--------|-----------------|-----|
|    |                       |        | TB              | Nhỏ |
| 1  | Sơn chống gỉ          | Lít    | 15              | 15  |
| 2  | Sơn ghi lót           | Lít    | 2               | 2   |
| 3  | Sơn màu               | Lít    | 13              | 13  |
| 4  | Sơn gầm xe            | Lít    | 8               | 8   |
| 5  | Đồng cứng lót         | Lít    | 6,5             | 6,5 |
| 6  | Dung môi pha sơn      | Lít    | 3               | 3   |
| 7  | Mỡ bơm                | Kg     | 1               | 1   |
| 8  | Giấy ráp các loại     | Tờ     | 9               | 9   |
| 9  | Đồng cứng màu         | Lít    | 1               | 1   |
| 10 | Bả keo hai thành phần | Kg     | 42              | 42  |
| 11 | Vải giáp nga để mài   | Mét    | 5               | 5   |
| 12 | Băng dính             | Cuộn   | 7               | 7   |

|    |          |    |   |   |
|----|----------|----|---|---|
| 13 | Giấy báo | Kg | 1 | 1 |
| 14 | Giẻ lau  | Kg | 4 | 4 |

**Điều 17. Định ngạch sử dụng lốp cho xe buýt điện trung bình và xe buýt điện nhỏ**

| TT | Loại xe          | Loại        | Số lượng | Định ngạch sử dụng (km) |         |
|----|------------------|-------------|----------|-------------------------|---------|
|    |                  |             |          | Lốp ngoại               | Lốp nội |
| 1  | Xe buýt điện TB  | 255/70R22.5 | 6        | 70.000                  | 55.000  |
| 2  | Xe buýt điện nhỏ | 215/75R17.5 | 6        | 70.000                  | 55.000  |

**Điều 18. Định ngạch sử dụng ắc quy cho xe buýt điện trung bình và xe buýt điện nhỏ**

| TT | Loại xe          | Loại      | Số lượng | Định ngạch sử dụng |                  |
|----|------------------|-----------|----------|--------------------|------------------|
|    |                  |           |          | Thời gian (tháng)  | Quãng đường (km) |
| 1  | Xe buýt điện TB  | 12V-220Ah | 2        | 18                 | 110.000          |
| 2  | Xe buýt điện Nhỏ | 12V-220Ah | 2        | 18                 | 110.000          |

**Điều 19. Định ngạch sử dụng dầu bôi trơn cho xe buýt điện trung bình và xe buýt điện nhỏ**

| TT | Tên vật tư  | Độ nhớt/Phẩm cấp      | Số lượng |         | Định ngạch sử dụng (km) |         |
|----|-------------|-----------------------|----------|---------|-------------------------|---------|
|    |             |                       | TB       | Nhỏ     | TB                      | Nhỏ     |
| 1  | Dầu cầu     | 80W90/GL5             | 9,0 lít  | 9,0 lít | 60.000                  | 60.000  |
| 2  | Dầu trợ lực | DEXTRON II/PSF 3/ATF3 | 2,6 lít  | 2,6 lít | 120.000                 | 120.000 |

|   |              |                                                 |          |          |         |         |
|---|--------------|-------------------------------------------------|----------|----------|---------|---------|
| 3 | Nước làm mát | J7184B/Havolin XLC                              | 26,0 lít | 26,0 lít | 200.000 | 200.000 |
| 4 | Mỡ moay ơ    | Shell Retinax Greases LX -20 độ C đến +140 độ C | 4,0 kg   | 4,0 kg   | 260.000 | 260.000 |

**Điều 20. Định mức trạm sạc cho xe buýt điện trung bình và xe buýt điện nhỏ**

| TT | Nội dung          | Đơn vị | Giá trị |
|----|-------------------|--------|---------|
| 1  | Định mức trạm sạc | %      | 3,99    |

*Ghi chú: Định mức trạm sạc được xác định bằng tỷ lệ % chi phí trạm sạc (bao gồm chi phí khấu hao trạm sạc, hạ tầng phục vụ trạm sạc, chi phí lao động vận hành, năng lượng vận hành, chi phí bảo dưỡng duy trì trạm sạc) so với chi phí trực tiếp (không bao gồm chi phí khấu hao phương tiện, chi phí theo đặc thù của ngành, lĩnh vực, bảo hiểm trách nhiệm dân sự).*

**Điều 21. Chi phí chung**

1. Chi phí chung doanh nghiệp được tính bằng (=) 8% chi phí trực tiếp (không bao gồm chi phí khấu hao phương tiện, chi phí theo đặc thù ngành, lĩnh vực (bảo hiểm trách nhiệm dân sự)).

2. Chi phí chung gồm các khoản chi phí sau:

- a) Lương Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán và nhân viên phụ trách An toàn giao thông.
- b) Các khoản trích theo lương Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán và nhân viên phụ trách An toàn giao thông.
- c) Tiền ăn ca của Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán và nhân viên phụ trách An toàn giao thông.
- d) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định.
- đ) In vé.
- e) Phí bảo trì đường bộ.
- g) Các khoản chi khác phục vụ doanh nghiệp.

**Điều 22. Lợi nhuận định mức**

Được tính bằng 4% của tổng chi phí trực tiếp và chi phí chung.

**Điều 23. Chi phí quản lý, vận hành áp dụng khoa học công nghệ**

| TT | Nội dung                                               | Đơn vị | Giá trị                                                                                       |
|----|--------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Định mức quản lý, vận hành, áp dụng khoa học công nghệ | %      | Được xác định theo tỷ lệ % chi phí so với chi phí trực tiếp vận hành trong đơn giá được duyệt |

*Ghi chú: Định mức quản lý, vận hành áp dụng khoa học công nghệ được xác định bằng tỷ lệ % chi phí vận hành áp dụng khoa học công nghệ (bao gồm chi phí khấu hao hệ thống khoa học công nghệ, chi phí lao động vận hành, năng lượng vận hành, chi phí bảo dưỡng duy trì hệ thống khoa học công nghệ) so với chi phí trực tiếp trong đơn giá được duyệt.*

**Chương III****TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 24. Điều khoản thi hành**

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, Sở Xây dựng báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.